ĐỊNH DẠNG ĐỀ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC SỬ DỤNG TIẾNG ANH BẬC 3 ĐẾN 5THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM (DÀNH CHO NGƯỜI LỚN)

(Theo Quyết định số: 729/QĐ-BGDĐT ngày 11 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. Đặc tả đề thi cho kỹ năng Nghe

1.1. Thông tin chung

Thời gian: khoảng 40 phút (kể cả thời gian chuyển các phương án đã chọn vào phiếu trả lời). Chỉ nghe 01 lần.

Miêu tả chung các phần: Đề thi gồm 3 phần;

- **Phần 1:** thí sinh nghe các hướng dẫn, thông báo, hội thoại ngắn;
- **Phần 2:** thí sinh nghe các bài hội thoại dài;
- **Phần 3:** thí sinh nghe các bài diễn văn, bài giảng, bài nói chuyện dài.
-

Miêu tả chung về nội dung/ngôn ngữ yêu cầu đối với ngôn ngữ đầu vào/ngôn ngữ sản sinh: Thí sinh nghe hội thoại và bài nói về các mảng chủ đề xã hội, học thuật hoặc công việc. Tốc độ nói tương đương như tốc độ nói tự nhiên của người bản ngữ hay người sử dụng tiếng Anh thành thạo.

Miêu tả chung về cách thức trả lời: Thí sinh chọn phương án trả lời đúng từ 4 phương án cho trước đối với từng câu hỏi, sau đó tô vào ô tương ứng trên phiếu trả lời.

Số lượng các câu hỏi:

Tổng số câu hỏi: 35 câu.

Tổng điểm: 35 điểm, sau đó quy đổi theo thang điểm 10.

Tỉ lệ các câu hỏi phân bố theo bậc năng lực:

	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5
Số câu	14	12	9
Tỉ lệ (%)	40	34,3	25,7

1.2. Thông tin chi tiết

	Ngữ liệu nguồn/ngôn ngữ sản sinh (dạng thức, độ dài, thể loại, nguồn, chủ đề)	Thời lượng	Các kĩ năng được đánh giá, độ khó	Dạng thức nhiệm vụ/ câu hỏi thi	Số lượng câu hỏi/ nhiệm vụ
Phần 1	• Nghe các loại thông báo, hướng dẫn, chỉ dẫn bằng các giọng tiếng nhau nhưng rõ ràng. • Mỗi hướng dẫn, thông báo gồm có từ 30 đến 60 từ. • Mỗi chỉ dẫn gồm từ 3 đến 5 lượt lời. • Tốc độ: 130 - 170 từ/phút. • Chủ đề: đa dạng, nhưng thiên về mảng xã hội. • Độ khó của ngữ liệu đầu vào: bậc 2 và bậc 3.	10-11 phút	• ***2 câu bậc 3 ở mức trung bình, 1 câu bậc 4 ở mức thấp:*** Nhận biết ý chính của thông báo. • ***3 câu bậc 3 ở mức thấp:*** Nhận biết thông tin chi tiết được diễn đạt rõ ràng. • ***1 câu bậc 3 ở mức cao:*** Nghe và làm theo hướng dẫn, thông tin chi tiết có thể được diễn đạt gián tiếp trong thông báo hoặc tin nhắn về một đề tài cụ thể. • ***1 câu bậc 4 ở mức thấp:*** Nghe và suy luận đơn giản về ngữ cảnh.	Chọn một phương án đúng trong 4 phương án cho trước (A, B, C, D) để trả lời câu hỏi.	• Tổng: 8 câu. • Trước khi nghe: 48 giây để đọc câu hỏi và các lựa chọn. • Trong khi nghe: chọn phương án trả lời. • Sau khi nghe: 8 giây để kiểm tra lại.
Phần 2	• 3 đoạn hội thoại giữa 2 người nói tiếng Anh thành thạo. • Có thể xuất hiện tiếng Anh của các nước nói tiếng Anh như ngôn ngữ thứ 2 (Singapore; India; …) hoặc như một ngoại ngữ (tối đa là 1 đoạn hội thoại). • Mỗi hội thoại: 2 phút.	10-12 phút	• ***1 câu bậc 3 ở mức trung bình:*** Nhận biết được ý chính nếu được diễn đạt rõ ràng. • ***1 câu bậc 4 ở mức thấp:*** Nhận biết được ý chính của các cuộc đối thoại về các chủ đề tương đối quen thuộc với ngôn ngữ và lập luận phức tạp. • ***1 câu bậc 5 ở mức thấp:*** Nhận biết	Chọn phương án đúng trong 4 phương án cho trước (A, B, C, D) để trả lời câu hỏi.	• Tổng: 12 câu. • Trước khi nghe mỗi đoạn hội thoại: 25 giây để đọc câu hỏi và các lựa chọn. • Trong khi nghe: chọn phương án trả lời.

	• Tốc độ: 110 - 170 từ/phút. • Chủ đề: 1 đoạn có chủ đề xã hội; 1 đoạn có chủ đề liên quan tới nghề nghiệp; 1 đoạn có chủ đề giáo dục, trong đó có ít nhất 1 đoạn có bối cảnh châu Á, khu vực ASEAN hay Việt Nam). • Độ khó của ngữ liệu đầu vào: 1 đoạn ở bậc 3, 1 đoạn ở bậc 4 và 1 đoạn ở bậc 5.		được ý chính khi được diễn đạt loanh quanh. • ***1 câu bậc 3 ở mức thấp, 2 câu bậc 3 ở mức trung bình, 2 câu bậc 3 ở mức cao:*** Nhận biết thông tin chi tiết được diễn đạt rõ ràng. • ***1 câu bậc 4 ở mức cao:*** Nhận biết thông tin chi tiết được diễn đạt bằng ngôn ngữ phức tạp. • ***1 câu bậc 4 ở mức trung bình****:* Suy luận về thái độ, quan điểm của người nói khi thể hiện rõ ràng qua giọng điệu và ngôn ngữ. • ***1 câu bậc 5 ở mức trung bình), 1 câu bậc 5 ở mức thấp:*** Nhận biết chức năng của một diễn ngôn, mục đích nói của tác giả.		• Sau khi nghe: 12 giây để kiểm tra lại.
Phần 3	• 3 bài giảng/thuyết trình/bài nói dài của người bản xứ/ người nói Tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai (Singapore; India; …) hoặc như một ngoại ngữ • Mỗi bài: 2 - 3 phút. • Tốc độ: 170 từ/phút. • Chủ đề: 2 đoạn về	12-15 phút	• ***1 câu bậc 4 ở mức thấp:*** Nghe giải nghĩa từ hoặc khái niệm mới. • ***2 câu bậc 4 ở mức cao*****:** Nhận biết được ý chính hoặc cấu trúc của các bài thuyết trình phức tạp về cả nội dung và ngôn ngữ trong lĩnh vực chuyên môn của mình. • ***2 câu bậc 5 ở mức thấp****:* Nhận biết	Chọn phương án đúng trong 4 phương án cho trước (A, B, C, D) để trả lời câu hỏi.	• Tổng: 15 câu. • Trước khi nghe: 30 giây để đọc câu hỏi và các lựa chọn. • Trong khi nghe: chọn phương án trả lời. • Sau khi

	chủ đề xã hội (nói trước công chúng) hoặc liên quan tới nghề nghiệp; 1 đoạn về chủ đề giáo dục, trong đó có 1 đoạn về/hoặc đặt trong bối cảnh châu Á, khu vực ASEAN hay Việt Nam. • Độ khó của ngữ liệu đầu vào: 2 đoạn ở bậc 4; 1 đoạn ở bậc 5.		mục đích nói của người nói khi không được thể hiện rõ ràng. • ***1 câu bậc 5 ở mức trung bình, 1 câu bậc 5 cao:*** Suy luận được thái độ và quan điểm người nói khi không được thể hiện rõ ràng. • ***2 câu bậc 3 ở mức cao, 1 câu bậc 4 ở mức thấp, 2 câu bậc 4 ở mức trung bình, 1 câu bậc 4 ở mức cao, 1 câu bậc 5 ở mức thấp:*** Nhận diện và hiểu được các thông tin chi tiết và phức tạp. • ***1 câu bậc 5 ở mức trung bình:*** Nghe hiểu thành ngữ.		nghe: 15 giây để chọn phương án cho mỗi câu hỏi.

2. Đặc tả đề thi cho kĩ năng Đọc

2.1. Thông tin chung

Thời gian: 60 phút

Miêu tả chung các phần:

04 phần với các dạng thức nhiệm vụ và câu hỏi khác nhau nhằm kiểm tra khả năng đọc hiểu các dạng văn bản khác nhau.

Miêu tả chung về nội dung/ngôn ngữ yêu cầu đối với ngôn ngữ đầu vào/ngôn ngữ sản sinh:

- **Số lượng bài đọc:** 04
- **Số lượng từ mỗi bài:** 400-550 từ
- **Số lượng từ toàn bài:** 1700-2050 từ
- **Độ khó của bài đọc**: bậc 4-5
- **Độ khó của câu hỏi/kĩ năng:** bậc 3-5

Miêu tả về mỗi phần:

- **Phần 1:** một bài đọc gồm 4 đoạn về một chủ đề cuộc sống hằng ngày, độ dài khoảng 450 từ, với 10 câu hỏi đọc hiểu kiểm tra các kĩ năng bậc 3 và bậc 4;
- **Phần 2:** một bài đọc về khoa học tự nhiên hoặc khoa học xã hội, độ dài khoảng 450 từ, với 10 câu hỏi đọc hiểu kiểm tra các kĩ năng từ bậc 3 đến bậc 5;
- **Phần 3:** một bài đọc về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội hoặc các chuyên ngành khác độ dài khoảng 450 từ, với 10 câu hỏi đọc hiểu kiểm tra các kĩ năng từ bậc 3 đến bậc 5;
- **Phần 4:** một bài đọc có tính chuyên ngành hoặc văn chương, độ dài khoảng 500 từ, với 10 câu hỏi đọc hiểu kiểm tra các kĩ năng từ bậc 3 đến bậc 5;
- Có ít nhất 01 bài đọc nói về/hoặc có bối cảnh ở châu Á, ASEAN hoặc Việt Nam.

Tổng số câu hỏi: 40

Tổng điểm: 40 điểm, sau đó quy đổi theo thang điểm 10.

Tỉ lệ các câu hỏi phân bố theo bậc năng lực:

	Bậc 3	**Bậc 4**	**Bậc 5**
Số câu	15	15	10
%	37,5	37,5	25

2.2. Thông tin chi tiết

	Ngữ liệu nguồn (dạng thức, độ dài, thể loại, nguồn, chủ đề)	Thời lượng (gợi ý)	Các kĩ năng được đánh giá, độ khó	Số câu hỏi
Phần 1	**01 đoạn văn bản ở bậc 3 (về các chủ đề khá quen thuộc trong cuộc sống hằng ngày).** • Lĩnh vực: cộng đồng, cá nhân, nghề nghiệp, giáo dục. • Nguồn: quảng cáo, tài liệu hướng dẫn, mô tả công việc, thư tín. • Độ dài: khoảng 450 từ. • Từ vựng: phần lớn là từ quen thuộc, chỉ có một số từ có tần suất xuất hiện thấp.	10 phút	***3 câu bậc 3 (mức thấp) trong số các tiểu kĩ năng sau:*** • Xác định quy chiếu ngay trước hoặc sau từ quy chiếu, ít hoặc không có yếu tố gây nhiễu. • Xác định thông tin cụ thể, tường minh, thông tin được diễn đạt bằng từ vựng và cấu trúc bậc 3. • Định vị thông tin cụ thể (nằm ở đoạn nào). ***2 câu bậc 3 (mức trung bình) trong số các tiểu kĩ năng sau:*** • Tìm thấy và hiểu thông tin cụ thể trong một số đoạn văn bản (văn bản ở bậc 3 hoặc 4). • Nhận ra thông tin tường minh được diễn đạt khác so với văn bản gốc. ***1 câu bậc 3 (mức cao) trong số các tiểu kĩ năng sau:*** • Hiểu ý chính của một đoạn văn bản. • Xác định các quy chiếu phức tạp	10

	• Ngữ pháp: câu đơn, câu phức và câu ghép.		trong văn bản (có yếu tố gây nhiễu). • Hiểu các ý quan trọng trong bài (từ vựng, cấu trúc ở bậc 3 hoặc 4; bài đọc có văn phong và kết cấu rõ ràng về chủ đề tương đối quen thuộc). ***2 câu bậc 4 (mức thấp) trong số các tiểu kĩ năng sau:*** • Đoán nghĩa từ mới trong ngữ cảnh (từ có nhiều nghĩa). • Xác định quan điểm, thái độ được diễn đạt tường minh. • Xác định nội dung chính/mục đích của cả văn bản (văn bản bậc 4, có cấu trúc và lập luận rõ ràng). ***1 câu bậc 4 (mức trung bình) trong số các tiểu kĩ năng sau:*** • Hiểu mục đích, chức năng của văn bản có cấu trúc rõ ràng. • Tìm thấy và hiểu thông tin (cụ thể hoặc không) – thông tin nằm rải rác trong cả văn bản (yêu cầu đọc toàn bộ văn bản, văn bản có chủ đề ít quen thuộc hơn). • Xác định ý phụ trợ cho một luận điểm hay một ý chính (từ vựng, cấu trúc ở bậc 4; bài đọc có chủ đề quen thuộc hơn). ***1 câu bậc 4 (mức cao) trong số các tiểu kĩ năng sau:*** • Nhận ra chi tiết/ thông tin được diễn giải theo cách khác (có yếu tố hàm ngôn) • Xác định lập trường, quan điểm, dụng ý tác giả (hàm ngôn)	
Phần 2	**01 đoạn văn bậc 4 chủ đề khoa học tự nhiên hoặc khoa học xã hội (chứa phần**	13 phút	***1 câu bậc 3 (mức thấp) trong số các tiểu kĩ năng sau:*** • Xác định quy chiếu ngay trước hoặc sau từ quy chiếu, ít hoặc không có	10

	lớn các thông tin và quan điểm rõ ràng) - Lĩnh vực: cộng đồng, cá nhân, nghề nghiệp, giáo dục. - Nguồn: tài liệu hướng dẫn, báo, tạp chí, báo cáo. - Độ dài: khoảng 450 từ. - Từ vựng: phần lớn là từ quen thuộc và một số từ có tần suất xuất hiện thấp. - Ngữ pháp: câu đơn, câu ghép và câu phức.		yếu tố gây nhiễu. • Xác định thông tin cụ thể, tường minh, thông tin được diễn đạt bằng từ vựng và cấu trúc bậc 3. • Định vị thông tin cụ thể (nằm ở đoạn nào). ***2 câu bậc 3 (mức trung bình) trong số các tiểu kĩ năng sau:*** • Tìm thấy và hiểu thông tin cụ thể trong một số đoạn văn bản. • Nhận ra thông tin tường minh được diễn đạt khác so với văn bản gốc. ***1 câu bậc 3 (mức cao) trong số các tiểu kĩ năng sau:*** • Xác định các quy chiếu phức tạp trong văn bản (có yếu tố gây nhiễu). • Hiểu các ý quan trọng trong bài (từ vựng, cấu trúc ở bậc 3 hoặc 4; bài đọc có văn phong và kết cấu rõ ràng về chủ đề tương đối quen thuộc). ***1 câu bậc 4 (mức thấp) trong số các tiểu kĩ năng sau:*** • Đoán nghĩa từ mới trong ngữ cảnh (từ có nhiều nghĩa). • Xác định quan điểm, thái độ được diễn đạt tường minh. • Xác định cấu trúc hoặc cách tổ chức văn bản có cấu trúc rõ ràng. • Hiểu ý chính của một đoạn (văn bản bậc 4, có chủ đề ít quen thuộc hơn). ***2 câu bậc 4 (mức trung bình) trong số các tiểu kĩ năng sau:*** • Hiểu mục đích, chức năng của văn bản có cấu trúc rõ ràng. • Tìm thấy và hiểu thông tin (cụ thể hoặc không) – thông tin nằm rải rác trong cả văn bản (yêu cầu đọc toàn	

			bộ văn bản, văn bản có chủ đề ít quen thuộc). • Hiểu lô-gíc các câu trong văn bản dựa vào các công cụ liên kết (từ quy chiếu, từ nối, liên từ, từ lặp...). • Xác định các quy chiếu phức tạp (văn bản ở bậc 4 hoặc 5, có kết cấu và lập luận tương đối phức tạp, về chủ đề ít quen thuộc). • Xác định ý phụ trợ cho một luận điểm hay một ý chính (từ vựng, cấu trúc bậc 4; bài đọc có chủ đề quen thuộc). ***1 câu bậc 4 (mức cao) trong số các tiểu kĩ năng sau:*** • Nhận ra chi tiết/ thông tin được diễn giải theo cách khác (có yếu tố hàm ngôn). • Xác định nội dung chính hoặc mục đích của cả văn bản (văn bản bậc 4, có cấu trúc và lập luận phức tạp về chủ đề ít quen thuộc). • Xác định lập trường, quan điểm, dụng ý tác giả (hàm ngôn). • Hiểu được giọng điệu chung của toàn văn bản (văn bản ở bậc 4 hoặc 5, có kết cấu và lập luận tương đối phức tạp, về chủ đề ít quen thuộc hơn). ***2 câu bậc 5 (mức thấp) trong số các tiểu kĩ năng sau:*** • Xác định hàm ý một câu/một chi tiết. • Xác định mục đích của một thông tin hoặc lập luận. • Đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh (thành ngữ hoặc từ có cách diễn đạt thông tục cao).	

			• Nhận ra chi tiết/thông tin được diễn giải theo cách khác (có yếu tố hàm ngôn, từ vựng sử dụng ở bậc 5).	
Phần 3	**01 văn bản bậc 4 về chủ đề khoa học tự nhiên hoặc xã hội, hoặc các lĩnh vực chuyên ngành khác (chứa các quan điểm hiển ngôn và hàm ngôn)** - Lĩnh vực: cộng đồng, cá nhân, nghề nghiệp, giáo dục. - Nguồn: Báo, tạp chí, truyện, tiểu thuyết, tạp chí chuyên ngành. - Độ dài: khoảng 450 từ. - Từ vựng: phần lớn là từ quen thuộc và một số từ có tần suất xuất hiện thấp. - Ngữ pháp: câu đơn, câu ghép và câu phức.	13 phút	***1 câu bậc 3 (mức trung bình) trong số các tiểu kĩ năng sau:*** • Tìm thấy và hiểu thông tin cụ thể trong một số đoạn văn bản. • Nhận ra thông tin tường minh được diễn đạt khác so với văn bản gốc. ***2 câu bậc 3 (mức cao) trong số các tiểu kĩ năng sau:*** • Xác định các quy chiếu phức tạp trong văn bản (có yếu tố gây nhiễu). • Hiểu ý chính của một đoạn văn bản. • Xác định các quy chiếu phức tạp trong văn bản (có yếu tố gây nhiễu). • Hiểu các ý quan trọng trong bài (từ vựng, cấu trúc ở bậc 3 hoặc 4; bài đọc có văn phong và kết cấu rõ ràng về chủ đề tương đối quen thuộc). ***1 câu bậc 4 (mức thấp) trong số các tiểu kĩ năng sau:*** • Đoán nghĩa từ mới trong ngữ cảnh (từ có nhiều nghĩa). • Xác định quan điểm, thái độ được diễn đạt tường minh. • Hiểu ý chính của một đoạn (văn bản bậc bậc 4, có chủ đề ít quen thuộc). ***1 câu bậc 4 (mức trung bình) trong số các tiểu kĩ năng sau:***	10

			• Tìm thấy và hiểu thông tin (cụ thể hoặc không) – thông tin nằm rải rác trong cả văn bản (yêu cầu đọc toàn bộ văn bản, văn bản có chủ đề ít quen thuộc). • Hiểu lô-gíc các câu trong văn bản dựa vào các công cụ liên kết (từ quy	
			chiếu, từ nối, liên từ, từ lặp...). • Xác định các quy chiếu phức tạp (văn bản ở bậc 4 hoặc 5, có kết cấu và lập luận tương đối phức tạp, về chủ đề ít quen thuộc). 2 câu bậc 4 (mức cao) trong số các tiểu kĩ năng sau: • Nhận ra chi tiết/ thông tin được diễn giải theo cách khác (có yếu tố hàm ngôn). • Xác định ý phụ trợ cho một luận điểm hay một ý chính (văn bản ở bậc 4 hoặc 5, có chủ đề ít quen thuộc). • Xác định nội dung chính hoặc mục đích của cả văn bản (văn bản ở bậc 4 hoặc 5, có cấu trúc và lập luận phức tạp hơn về chủ đề ít quen thuộc). • Xác định lập trường, quan điểm, dụng ý tác giả (hàm ngôn). • Hiểu được giọng điệu chung của toàn văn bản (văn bản ở bậc 4 hoặc 5, có kết cấu và lập luận tương đối phức tạp, về chủ đề ít quen thuộc). 2 câu bậc 5 (mức thấp) trong số các tiểu kĩ năng sau: • Xác định hàm ý một câu/ một chi tiết. • Xác định mục đích của một thông tin hoặc lập luận.	

			• Đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh (thành ngữ hoặc từ có cách diễn đạt thông tục cao). • Nhận ra chi tiết/thông tin được diễn giải theo cách khác (có yếu tố hàm ngôn, từ vựng sử dụng ở bậc 5). 1 câu bậc 5 (mức trung bình) trong số	
			các tiểu kĩ năng sau: • Hiểu chính xác một chi tiết tinh tế/phức tạp về thái độ, suy diễn, ý kiến trong văn bản. • Nhận ra chi tiết/thông tin được diễn giải theo cách khác (diễn đạt trong văn bản gốc, câu diễn đạt lại và/hoặc các lựa chọn có từ vựng và diễn đạt bậc 5). • Tìm thấy và hiểu thông tin – thông tin nằm rải rác trong cả văn bản (yêu cầu đọc toàn bộ văn bản, văn bản mang tính chuyên ngành cao ở bậc 4 hoặc 5).	
Phần 4	01 đoạn văn bậc 5 (mang tính chuyên ngành hoặc văn chương cao) - Lĩnh vực: cộng đồng, cá nhân, nghề nghiệp, giáo dục. - Nguồn: tạp chí chuyên ngành, nghiên cứu, sách tham khảo, tiểu thuyết, tài liệu hướng dẫn. - Độ dài: khoảng 500 từ. - Từ vựng: một số lượng nhất định các từ có tần suất xuất hiện thấp.	14 phút	2 câu bậc 3 (mức cao) trong số các tiểu kĩ năng sau: • Xác định các quy chiếu phức tạp trong văn bản (có yếu tố gây nhiễu). • Tìm thấy và hiểu thông tin cụ thể trong một số đoạn văn bản. ***1*** câu bậc 4 (mức thấp) trong số các tiểu kĩ năng sau: • Đoán nghĩa từ mới (từ có nhiều nghĩa) trong ngữ cảnh. • Xác định quan điểm, thái độ được diễn đạt tường minh. ***2*** câu bậc 4 (mức cao) trong số các tiểu	10

	- Ngữ pháp: phần lớn là câu ghép và câu phức.		kĩ năng sau: • Nhận ra chi tiết/thông tin được diễn giải theo cách khác (có yếu tố hàm ngôn). • Xác định ý phụ trợ cho một luận điểm hay một ý chính (văn bản ở bậc 4 hoặc 5, có chủ đề ít quen thuộc). • Xác định nội dung chính hoặc mục đích của cả văn bản (văn bản ở bậc	
			4 hoặc 5, có cấu trúc và lập luận phức tạp hơn về chủ đề ít quen thuộc). • Xác định lập trường, quan điểm, dụng ý tác giả (hàm ngôn). • Hiểu được giọng điệu chung của toàn văn bản (văn bản ở bậc 4 hoặc 5, có kết cấu và lập luận tương đối phức tạp, về chủ đề ít quen thuộc). ***1*** câu bậc 5 (mức thấp) trong số các tiểu kĩ năng sau: • Xác định hàm ý một câu/một chi tiết. • Xác định mục đích của một thông tin hoặc lập luận. • Đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh (thành ngữ hoặc từ có cách diễn đạt thông tục cao). • Nhận ra chi tiết/thông tin được diễn giải theo cách khác (có yếu tố hàm ngôn, từ vựng sử dụng ở bậc 5). ***2*** câu bậc 5 (mức trung bình) trong số các tiểu kĩ năng sau: • Hiểu chính xác một chi tiết tinh tế/phức tạp về thái độ, suy diễn, ý kiến trong văn bản. • Nhận ra chi tiết/thông tin được diễn giải theo cách khác (diễn đạt trong	

			văn bản gốc, câu diễn đạt lại và/hoặc các lựa chọn có từ vựng và diễn đạt bậc 5). • Tìm thấy và hiểu thông tin – thông tin nằm rải rác trong cả văn bản (yêu cầu đọc toàn bộ văn bản, văn bản mang tính chuyên ngành cao ở bậc 4 hoặc 5). 2 câu bậc 5 (mức cao) trong số các tiểu kĩ năng sau:	
			• Xác định quan điểm, thái độ được diễn đạt hàm ngôn. • Xác định hàm ý một câu/một chi tiết (văn bản bậc 5 có văn phong phức tạp và/hoặc mang tính chuyên ngành cao). • Tìm thấy và hiểu một thông tin – thông tin nằm rải rác trong cả văn bản (yêu cầu đọc toàn bộ văn bản, văn bản mang tính chuyên ngành hoặc văn chương cao bậc 5). • Hiểu lô-gíc của một suy luận/lập luận	

3. Đặc tả đề thi cho kĩ năng Viết

3.1. Thông tin chung

Thời gian: 60 phút.
Miêu tả chung các phần: đề thi gồm có 2 phần, nhằm kiểm tra năng lực giao tiếp Viết bằng tiếng Anh, cho thí sinh trình độ từ bậc 3 đến bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bâc dùng cho Việt Nam.

Miêu tả chung về nội dung/ngôn ngữ yêu cầu đối với ngôn ngữ đầu vào/ngôn ngữ sản sinh:

- **Ngữ liệu đầu vào** được thể hiện dưới dạng văn bản, là những thông tin, chủ đề liên quan đến các lĩnh vực quen thuộc của đời sống, được viết theo ngôn ngữ ở trình độ 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bâc dùng cho Việt Nam.
- **Ngữ liệu sản sinh** là một bức thư có chức năng giao tiếp khác nhau và một bài luận cung cấp thông tin, tóm tắt thông tin, thể hiện ý kiến, quan điểm cá nhân.

Miêu tả tóm tắt về mỗi phần:

- **Phần 1:** thời gian làm bài 20 phút. Số từ yêu cầu: tối thiểu 120 từ. Chấm điểm 10/30. Thí sinh viết một bức thư/email trả lời một bức thư/email cho sẵn hoặc một bức thư/email gửi cho người khác nhằm hỏi thông tin hay thực hiện những nhu cầu giao tiếp khác nhau. Nhiệm vụ này kiểm tra kĩ năng viết tương tác.
- **Phần 2:** thời gian làm bài 40 phút. Số từ yêu cầu: tối thiểu 250 từ. Chấm điểm 20/30. Thí sinh viết một bài luận về một chủ đề của đề bài, dùng kinh nghiệm và hiểu biết cá nhân để củng cố lập luận. Nhiệm vụ này kiểm tra kĩ năng viết luận (viết sản sinh).

Tổng số câu hỏi: 2
Tổng điểm: 30 điểm, sau đó quy đổi theo thang điểm 10.

3.2. Thông tin chi tiết

	Ngữ liệu nguồn/ngôn ngữ sản sinh (dạng thức, độ dài, thể loại, nguồn, chủ đề)	Thời lượng	Các kĩ năng được đánh giá	Dạng thức nhiệm vụ/câu hỏi thi	Hướng dẫn
Phần 1	*Ngữ liệu nguồn:* • Một phần trong một bức thư đề cập đến một sự kiện (80-90 từ) liên quan đến các tình huống hay gặp trong cuộc sống, hoặc lấy ra từ nghiên cứu về một chủ đề, chủ điểm. • Một tình huống, sự kiện quen thuộc trong cuộc sống (80-90 từ) đòi hỏi hồi đáp bằng hình thức thư tín. *Ngữ liệu đích:* • Bức thư trả lời (tối thiểu 120 từ). *Chủ đề*: bản thân, gia đình, bạn bè, trường lớp, nơi làm việc, nhu cầu thiết yếu; chủ đề quen thuộc mà cá nhân quan tâm (kinh nghiệm, sự kiện, ước mơ, hi vọng, tham vọng).	20 phút	• Có thể truyền đạt thông tin, ý kiến về những chủ đề cụ thể cũng như trừu tượng (như về công việc, học tập) hay các chủ đề văn hóa (như điện ảnh, âm nhạc…), kiểm tra thông tin, hỏi và giải thích vấn đề. • Có thể viết thư cá nhân hỏi thông tin, miêu tả về kinh nghiệm, cảm xúc hay sự kiện.	• Viết một bức thư để trả lời một bức thư khác. • Viết một bức thư hỏi thông tin miêu tả về kinh nghiệm, cảm xúc hay sự kiện.	Thí sinh được yêu cầu viết một bức thư/email trả lời một bức thư/email khác hoặc viết một bức thư hỏi thông tin, miêu tả về kinh nghiệm, cảm xúc hay sự kiện.

Phần 2	*Ngữ liệu nguồn:* • Một đoạn văn cho sẵn/đoạn trích trong báo/đoạn bài giảng trong đó đề cập đến và thảo luận về một chủ đề liên quan đến Việt Nam hoặc khu vực (50-60 từ). *Ngữ liệu đích (tối thiểu 250 từ):* • Bài luận đánh giá/nêu quan điểm. • Bài luận giải thích ưu nhược điểm. Chủ đề: giáo dục, y tế, giải trí, giao thông, lịch sử, nghệ thuật, văn hóa, xã hội.	40 phút	• Có thể viết một bài luận để phát triển lập luận, nêu bật được những ý chính và có những minh họa phù hợp. • Có thể viết một bài luận để phát triển một lập luận nào đó, nêu lí do tán thành hay phản đối một quan điểm nào đó, và giải thích những ưu điểm và nhược điểm của các giải pháp khác nhau.	Viết một bài luận thể hiện quan điểm.	Thí sinh được yêu cầu viết một bài luận về một đề tài cho trước, sử dụng kinh nghiệm, kiến thức để minh họa quan điểm của mình.

3.3. Tiêu chí chấm bài viết (Xem PHỤ LỤC 1)

4. Đặc tả kĩ thuật cho đề thi kĩ năng Nói

4.1. Thông tin chung

Thời gian: 12 phút (bao gồm 2 phút chuẩn bị: 1 phút cho phần 2 và 1 phút cho phần 3) **Miêu tả chung các phần:** Đề thi năng lực sử dụng tiếng Anh - kĩ năng Nói gồm ba phần: (1) Giao tiếp xã hội, (2) Thảo luận giải pháp, và (3) Phát triển chủ đề.

Miêu tả chung về nội dung/ngôn ngữ yêu cầu đối với ngôn ngữ sản sinh: diễn ngôn hội thoại (giao tiếp xã hội, thảo luận) và bài trình bày.

Miêu tả mỗi phần:

- **Phần 1: Giao tiếp xã hội**
  Trong phần này, giám khảo hỏi thí sinh 3-6 câu hỏi thuộc hai chủ đề khác nhau. Thí sinh trả lời câu hỏi. Các câu hỏi được thiết kế dưới dạng câu hỏi có từ để hỏi. Khi sử dụng câu hỏi nghi vấn, một câu hỏi có từ để hỏi cần được bổ sung để gợi mở cho thí sinh trả lời câu hỏi.
- **Phần 2: Thảo luận giải pháp**
  Trong phần này, thí sinh được cung cấp một tình huống với 3 lựa chọn để giải quyết vấn đề nêu ra trong tình huống. Thí sinh đưa ra lập luận về giải pháp thí sinh cho là tối ưu cho vấn đề nêu trong tình huống và lập luận tại sao không chọn các giải pháp còn lại.
  Phần này được thiết kế dưới hình thức một đoạn văn ngắn gồm hai tới ba câu trong đó có 1-2 câu mô tả tình huống và 1 câu đưa ra 3 giải pháp để giải quyết vấn đề nêu ra trong tình huống.
- **Phần 3: Phát triển chủ đề**
  Trong phần này, thí sinh trình bày phát triển ý về một chủ đề cho trước. Thí sinh sử dụng dàn ý cho trước dưới dạng sơ đồ tư duy hoặc/và có thể sử dụng dàn ý riêng của mình để phát triển chủ đề. Sau khi thí sinh trình bày xong bài nói, giám khảo hỏi 1-3 câu hỏi liên quan tới nội dung chủ đề.
  Chủ đề để phát triển ý được trình bày dưới dạng một câu hoàn chỉnh. Dàn ý gợi ý cho thí sinh sử dụng để phát triển ý được trình bày dưới dạng một sơ đồ tư duy. Mỗi ý của dàn ý và chủ đề trong sơ đồ tư duy được để dưới dạng danh từ hoặc cụm danh từ. Mỗi ý của dàn ý cũng có thể được trình bày dưới dạng động từ hoặc tính từ.
  Ba câu hỏi được ưu tiên thiết kế dưới dạng câu hỏi dùng từ để hỏi. Câu hỏi 1 được thiết kế cho thí sinh có thể đạt bậc 3; câu hỏi 2 được thiết kế cho thí sinh có thể đạt bậc 4; câu hỏi 3 được thiết kế cho thí sinh có thể đạt bậc 5 và bậc cao hơn theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam.

Tổng số nhiệm vụ: 3

Tổng điểm: 10 điểm theo thang điểm 10.

4.2. Thông tin chi tiết

	Dạng thức nhiệm vụ thi	Thời gian	Kĩ năng kiểm tra	Dạng thức câu hỏi và trả lời	Hướng dẫn
Phần 1	Giao tiếp xã hội	3 phút	• Trả lời phỏng vấn • Giao tiếp xã hội • Mô tả • Giải thích và mô tả một vấn đề cụ thể	Hỏi và trả lời	Giám khảo hỏi các câu hỏi. Thí sinh không được biết trước câu hỏi và không có thời gian chuẩn bị cho câu trả lời.
Phần 2	Thảo luận giải pháp	4 phút (1 phút chuẩn bị)	• Lập luận trình bày quan điểm • Giao tiếp xã hội • Đàm phán	Thảo luận giữa giám khảo và thí sinh	Giám khảo hướng dẫn thí sinh cách thức trả lời câu hỏi. Thí sinh được cung cấp tình huống và có một phút để chuẩn bị cho phần trả lời.
Phần 3	Phát triển chủ đề	5 phút (1 phút chuẩn bị)	• Nói trước khán giả • Nói độc thoại dài • Trình bày về một vấn đề • Phát triển và mở rộng chủ đề • Mô tả sự vật, hiện tượng • Hiểu người tham thoại • Tương tác xã hội • Trả lời câu hỏi	Thí sinh nói độc thoại dài; Hỏi và trả lời	Giám khảo hướng dẫn thí sinh cách thức trả lời câu hỏi. Thí sinh được cung cấp một chủ đề và một dàn ý phát triển chủ đề dưới dạng một sơ đồ tư duy. Sau đó giám khảo tiếp tục hỏi một đến ba câu hỏi liên quan tới chủ đề đã cho.

4.3. Tiêu chí chấm điểm (Xem PHỤ LỤC 2)

PHỤ LỤC 1
TIÊU CHÍ CHẤM BÀI VIẾT BẬC 3-5
TIÊU CHÍ CHẤM BÀI VIẾT 1

Điểm	Mức độ hoàn thành bài thi	Tổ chức bài viết	Từ vựng	Ngữ pháp
10	• Đáp ứng đầy đủ và hiệu quả yêu cầu của đề bài. • Thể hiện được mục đích của bài viết một cách có hiệu quả, giọng văn thống nhất và phù hợp. • Phát triển đầy đủ điểm chính với tất cả thông tin chi tiết phù hợp.	• Tổ chức thông tin và lập luận một cách lô-gíc. • Sử dụng nhiều loại phương tiện liên kết và cấu trúc tổ chức một cách linh hoạt. • Chia đoạn đủ và hợp lí.	• Sử dụng được dải từ rất rộng, bao gồm những từ ít gặp, một cách chính xác và linh hoạt. • Kiểm soát hoàn toàn phong cách viết và các cụm cố định, nhưng vẫn còn có đôi chỗ chưa phù hợp. • Gần như không mắc lỗi, hoặc chỉ một đến hai lỗi do sơ ý.	• Các cấu trúc được sử dụng đa dạng, chính xác, và linh hoạt • Gần như không mắc lỗi, hoặc chỉ một đến hai lỗi do sơ ý.
9	• Đáp ứng đầy đủ và hiệu quả yêu cầu của đề bài. • Thể hiện được mục đích của bài viết một cách rõ ràng, giọng văn thống nhất và phù hợp. • Phát triển đầy đủ điểm chính với thông tin chi tiết phù hợp.	• Tổ chức thông tin và lập luận một cách mạch lạc. • Sử dụng nhiều loại phương tiện liên kết và cấu trúc tổ chức một cách hiệu quả. • Chia đoạn đủ và hợp lí.	• Sử dụng được dải từ rất rộng, bao gồm những từ ít gặp, một cách chính xác. • Kiểm soát tốt phong cách viết và các cụm cố định, nhưng vẫn có lỗi sai. • Không mắc lỗi hệ thống hay lỗi gây khó khăn cho người đọc.	• Sử dụng đa dạng và chính xác các cấu trúc đơn giản và phức tạp. • Đại đa số các câu không có lỗi. • Không mắc lỗi hệ thống hoặc lỗi gây khó khăn cho người đọc.
8	• Đáp ứng đầy đủ yêu cầu của đề bài • Thể hiện được mục đích của	• Tổ chức thông tin và lập luận một cách mạch lạc. • Sử dụng nhiều loại phương	• Sử dụng được dải từ rộng, bao gồm một số từ ít gặp, một cách thích hợp.	• Kiểm soát tốt nhiều cấu trúc đơn giản và phức tạp.

	bài viết nhìn chung là rõ ràng; mắc một hoặc hai lỗi nhỏ về sự không thống nhất và không phù hợp trong giọng văn. • Phát triển điểm chính với hầu hết thông tin chi tiết là phù hợp; một hoặc hai điểm chính có thể cần phát triển mở rộng hơn nữa.	tiện liên kết và cấu trúc tổ chức một cách hợp lí, mặc dù đôi chỗ dùng quá nhiều hoặc quá ít.	• Kiểm soát tương đối tốt phong cách viết và cụm cố định. • Không mắc lỗi hệ thống hay lỗi gây khó khăn cho người đọc.	• Đa số các câu không có lỗi. • Không mắc lỗi hệ thống hoặc lỗi gây khó khăn cho người đọc.
7	• Đáp ứng đầy đủ yêu cầu của đề bài; dạng thức của bài viết có thể không phù hợp ở một số chỗ. • Thể hiện được mục đích của bài viết nhìn chung là rõ ràng; mắc một số lỗi về sự không thống nhất và không phù hợp trong giọng văn. • Trình bày đầy đủ điểm chính, nhưng có một hoặc hai thông tin chi tiết có thể không phù hợp.	• Tổ chức thông tin và lập luận một cách mạch lạc. • Sử dụng nhiều từ nối và phương tiện liên kết ở trong câu và giữa các câu một cách phù hợp, nhưng đôi khi dùng sai.	• Sử dụng được dải từ tương đối rộng. • Có cố gắng sử dụng những từ ít gặp nhưng có thể sử dụng sai. • Lỗi không gây khó khăn cho người đọc.	• Sử dụng cả cấu trúc đơn giản và phức tạp. • Mắc lỗi, nhưng những lỗi đó gần như không dẫn đến hiểu nhầm.
6	• Đáp ứng gần như đầy đủ yêu cầu của đề bài; dạng thức của bài viết có thể không phù hợp ở một số chỗ.	• Tổ chức thông tin và lập luận một cách mạch lạc. • Sử dụng nhiều từ nối và phương tiện liên kết ở trong	• Sử dụng được dải từ tương đối rộng. • Có nỗ lực sử dụng những từ ít gặp nhưng phần lớn đều sử	• Sử dụng cả cấu trúc đơn giản và phức tạp. • Mắc lỗi, nhưng hầu như không dẫn đến

	• Thể hiện được mục đích của bài viết nhìn chung là rõ ràng; mắc một số lỗi về sự không thống nhất và không phù hợp trong giọng văn. • Trình bày gần như đầy đủ điểm chính, nhưng một số thông tin chi tiết có thể không phù hợp.	câu và giữa các câu một cách phù hợp, nhưng đôi khi dùng sai.	dụng sai. • Lỗi không gây khó khăn cho người đọc.	hiểu nhầm.
5	• Đáp ứng một nửa yêu cầu của đề bài. • Thể hiện mục đích của bài viết không rõ ràng ở một số chỗ; mắc một số lỗi về sự không thống nhất và phù hợp trong giọng văn. • Trình bày không đầy đủ điểm chính; có thể có xu hướng tập trung vào những thông tin chi tiết.	• Tổ chức thông tin và lập luận một cách mạch lạc. • Sử dụng đúng một số từ nối và phương tiện liên kết cơ bản ở trong câu và giữa các câu.	• Sử dụng được lượng từ tối thiểu của chủ đề bài viết nhưng có xu hướng dùng nhiều một số từ. • Mắc lỗi có thể gây khó khăn cho người đọc.	• Kiểm soát tốt các cấu trúc đơn giản. • Có cố gắng sử dụng các cấu trúc phức tạp nhưng phần lớn đều sử dụng sai. • Mắc lỗi, nhưng thông thường những lỗi này không gây khó khăn cho người đọc.
4	• Đáp ứng một phần yêu cầu của đề bài. • Không thể hiện được rõ ràng mục đích của bài viết; giọng văn có thể không phù hợp.	• Có tổ chức thông tin và lập luận. • Sử dụng những từ nối và phương tiện liên kết cơ bản, thường gặp ở trong và giữa các câu, nhưng đôi chỗ bị lặp	• Kiểm soát được từ ngữ cơ bản. • Mắc tương đối nhiều lỗi và lỗi thỉnh thoảng gây khó khăn cho người đọc.	• Kiểm soát được các cấu trúc đơn giản. • Có cố gắng, nhưng thất bại, trong việc sử dụng một vài cấu trúc phức

	• Có thể nhầm lẫn ý chính với thông tin chi tiết; một số phần có thể không rõ ràng, không phù hợp hoặc lặp lại.	hoặc không chính xác.		tạp. • Thường xuyên mắc lỗi và thỉnh thoảng gây khó khăn cho người đọc.
3	• Không đáp ứng được yêu cầu nào của đề bài. • Trình bày được rất ít ý và phần lớn những ý này không phù hợp hoặc lặp lại.	• Trình bày thông tin và lập luận bằng một chuỗi các câu đơn giản được liên kết với nhau chỉ bằng những từ nối cơ bản và thường gặp.	• Sử dụng lượng từ hạn chế. • Mắc lỗi thường xuyên và lỗi làm thay đổi nghĩa.	• Sử dụng chính xác một vài cấu trúc đơn giản. • Thường xuyên mắc những lỗi cơ bản làm thay đổi nghĩa.
2	• Không đáp ứng được yêu cầu nào của đề bài.	• Có rất ít dấu hiệu của tính tổ chức.	• Sử dụng lượng từ rất hạn chế. • Mắc rất nhiều lỗi và lỗi làm thay đổi nghĩa.	• Chỉ viết được một vài cụm từ đã học thuộc từ trước. • Lỗi xuất hiện rất nhiều và làm thay đổi nghĩa.
1	• Bài viết hoàn toàn không phù hợp hoặc không thể hiểu được.	• Không có dấu hiệu của tính tổ chức.	• Chỉ viết được một vài từ đơn lẻ.	• Không viết được thành câu.
0	• Bỏ thi. • Không viết từ nào. • Viết một bài theo trí nhớ/thuộc lòng.			

TIÊU CHÍ CHẤM BÀI VIẾT 2

Điểm	Mức độ hoàn thành bài thi	Tổ chức bài viết	Từ vựng	Ngữ pháp
10	• Đáp ứng đầy đủ và hiệu quả các yêu cầu của đề bài. • Thể hiện một bài viết được phát triển đầy đủ với những ý chính phù hợp , được mở rộng và chứng minh đầy đủ.	• Tổ chức thông tin và lập luận một cách lô-gíc. • Sử dụng nhiều loại phương tiện liên kết và cấu trúc tổ chức một cách linh hoạt. • Chia đoạn đủ và hợp lí.	• Sử dụng được dải từ rất rộng, bao gồm những từ ít gặp, một cách chính xác và linh hoạt. • Kiểm soát hoàn toàn phong cách viết và các cụm cố định, nhưng vẫn có thể có đôi chỗ chưa phù hợp. • Gần như không mắc lỗi, hoặc chỉ 1-2 lỗi do sơ ý.	• Các cấu trúc được sử dụng đa dạng, chính xác, và linh hoạt. • Gần như không mắc lỗi, hoặc chỉ 1-2 lỗi do sơ ý.
9	• Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của đề bài. • Thể hiện quan điểm của người viết một cách rõ ràng trên toàn bộ bài viết. • Thể hiện một bài viết được phát triển đầy đủ với những ý chính phù hợp , được mở rộng và chứng minh đầy đủ.	• Tổ chức thông tin và lập luận một cách mạch lạc. • Sử dụng nhiều loại phương tiện liên kết và cấu trúc tổ chức một cách hiệu quả. • Chia đoạn đủ và hợp lí.	• Sử dụng được dải từ rất rộng, bao gồm những từ ít gặp, một cách chính xác. • Kiểm soát tốt phong cách viết và các cụm cố định, nhưng vẫn có lỗi sai. • Không mắc lỗi hệ thống hay lỗi gây khó khăn cho người đọc.	• Sử dụng đa dạng các cấu trúc đơn giản và phức tạp một cách chính xác. • Đại đa số các câu không có lỗi. • Không mắc lỗi hệ thống hoặc lỗi gây khó khăn cho người đọc.
8	• Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của đề bài. • Thể hiện quan điểm của người viết	• Tổ chức thông tin và lập luận một cách mạch lạc. • Sử dụng nhiều loại phương	• Sử dụng được dải từ rộng, bao gồm một số từ ít gặp, một cách thích hợp.	• Kiểm soát tốt nhiều cấu trúc đơn giản và phức tạp.

	nhìn chung là rõ ràng trên toàn bộ bài viết. • Phát triển ý chính với hầu hết thông tin chi tiết phù hợp.	tiện liên kết và cấu trúc tổ chức một cách hợp lí, mặc dù đôi chỗ dùng quá nhiều hoặc quá ít. • Chia đoạn tương đối tốt.	• Kiểm soát tương đối tốt phong cách viết và cụm từ cố định. • Không mắc lỗi hệ thống hay lỗi gây khó khăn cho người đọc.	• Đa số các câu không có lỗi. • Không mắc lỗi hệ thống hoặc lỗi gây khó khăn cho người đọc.
7	• Đáp ứng đầy đủ yêu cầu của đề bài. • Thể hiện quan điểm của người viết nhìn chung là rõ ràng; nhưng ở một số phần, phần kết luận có thể lặp lại hoặc không rõ. • Trình bày ý chính phù hợp nhưng một, hai ý có thể được phát triển không đầy đủ hoặc không rõ ràng.	• Tổ chức thông tin và lập luận một cách mạch lạc. • Sử dụng nhiều từ nối và phương tiện liên kết ở trong câu và giữa các câu một cách phù hợp, nhưng đôi chỗ dùng sai. • Chia đoạn nhưng không lô-gíc.	• Sử dụng được dải từ tương đối rộng. • Có cố gắng sử dụng những từ ít gặp nhưng có thể sử dụng sai. • Lỗi không gây khó khăn cho người đọc.	• Sử dụng cả cấu trúc đơn giản và phức tạp. • Mắc lỗi, nhưng hầu như không dẫn đến hiểu nhầm.
6	• Đáp ứng gần như đầy đủ yêu cầu của đề bài. • Thể hiện quan điểm của người viết nhìn chung là rõ ràng; nhưng ở một số phần, phần kết luận có thể lặp lại hoặc không rõ. • Trình bày gần như đầy đủ điểm chính, nhưng một số thông tin chi tiết có thể không phù hợp. • Trình bày ý chính phù hợp nhưng một số ý có thể được phát triển không đầy đủ hoặc không rõ ràng.	• Tổ chức thông tin và lập luận một cách mạch lạc. • Sử dụng nhiều từ nối và phương tiện liên kết ở trong câu và giữa các câu một cách phù hợp, nhưng đôi khi dùng sai. • Chia đoạn tương đối tốt.	• Sử dụng được dải từ tương đối rộng. • Có cố gắng sử dụng những từ ít gặp nhưng phần lớn đều sử dụng sai. • Lỗi không gây khó khăn cho người đọc.	• Sử dụng cả cấu trúc đơn giản và phức tạp. • Mắc lỗi, nhưng hầu như không dẫn đến hiểu nhầm.

5	• Đáp ứng một nửa yêu cầu của đề bài. • Thể hiện được quan điểm nhưng không hẳn rõ ràng trên toàn bộ bài viết; có thể không rút ra được kết luận. • Trình bày một số ý chính, nhưng chúng không được phát triển đầy đủ; có thể có những chi tiết không phù hợp.	• Tổ chức thông tin và lập luận một cách mạch lạc. • Sử dụng đúng một số từ nối và phương tiện liên kết cơ bản ở trong câu và giữa các câu. • Không viết theo đoạn, hoặc cách chia đoạn không hợp lí.	• Sử dụng được lượng từ tối thiểu của chủ đề bài viết nhưng có xu hướng dùng nhiều một số từ. • Mắc lỗi có thể gây khó khăn cho người đọc.	• Kiểm soát tốt các cấu trúc đơn giản. • Có cố gắng sử dụng các cấu trúc phức tạp nhưng phần lớn đều sử dụng sai. • Mắc lỗi, nhưng thông thường những lỗi này không gây khó khăn cho người đọc.
4	• Đáp ứng một phần yêu cầu của đề bài. • Thể hiện được quan điểm nhưng không hẳn rõ ràng trên toàn bộ bài viết; có thể không rút ra được kết luận. • Trình bày một số ý chính nhưng chúng có thể lặp lại và được phát triển không đầy đủ với những thông tin chi tiết phù hợp.	• Có tổ chức thông tin và lập luận. • Sử dụng những từ nối và phương tiện liên kết thường gặp ở trong và giữa các câu, nhưng đôi chỗ bị lặp hoặc không chính xác. • Không viết theo đoạn, hoặc cách chia đoạn gây khó hiểu.	• Kiểm soát được từ ngữ cơ bản. • Mắc tương đối nhiều lỗi và lỗi thỉnh thoảng gây khó khăn cho người đọc.	• Kiểm soát được các cấu trúc đơn giản. • Có cố gắng, nhưng thất bại trong việc sử dụng một vài cấu trúc phức tạp. • Thường xuyên mắc lỗi và thỉnh thoảng gây khó khăn cho người đọc.
3	• Không trả lời đầy đủ bất cứ yêu cầu nào của đề bài; bài viết có thể bị hiểu nhầm hoàn toàn. • Không thể hiện được quan điểm. • Trình bày được rất ít ý nhưng phần lớn những ý này không được phát triển.	• Trình bày thông tin và lập luận bằng một chuỗi các câu đơn giản được liên kết với nhau chỉ bằng những từ nối cơ bản và thường gặp.	• Sử dụng lượng từ hạn chế. • Mắc lỗi thường xuyên và lỗi làm thay đổi nghĩa.	• Sử dụng chính xác một vài cấu trúc đơn giản. • Thường xuyên mắc những lỗi cơ bản làm thay đổi nghĩa.

2	• Hầu như không đáp ứng yêu cầu nào của đề bài. • Không thể hiện được quan điểm. • Trình bày được một đến hai ý chính nhưng những ý này không được phát triển.	• Có rất ít dấu hiệu của tính tổ chức.	• Sử dụng lượng từ rất hạn chế. • Mắc rất nhiều lỗi và lỗi làm thay đổi nghĩa.	• Chỉ viết được một vài cụm từ đã học thuộc từ trước. • Lỗi xuất hiện rất nhiều và làm thay đổi nghĩa.
1	• Bài viết hoàn toàn không phù hợp hoặc không thể hiểu được.	• Không có dấu hiệu của tính tổ chức.	• Chỉ viết được một vài từ đơn lẻ.	• Không viết được thành câu.
0	• Bỏ thi. • Không viết từ nào. • Viết lại một bài theo trí nhớ/thuộc lòng.			

Trường hợp đặc biệt: Thí sinh chỉ viết lại đề bài hoặc câu trả lời không liên quan đến đề bài, lạc đề: Điểm 1.

PHỤ LỤC 2
TIÊU CHÍ CHẤM BÀI NÓI BẬC 3-5

	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Ngữ pháp - Phạm vi Độ chính xác	Thí sinh không dự thi.	Chỉ sử dụng được một cách hạn chế một số cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu đơn giản đã học.	Sử dụng chính xác một số cấu trúc đơn giản nhưng vẫn mắc các lỗi cơ bản một cách hệ thống; tuy nhiên, người sử dụng vẫn thể hiện được ý mình muốn truyền đạt.	Sử dụng một cách khá chính xác các dạng câu đơn thường dùng trong những tình huống quen thuộc, tuy có thể còn mắc nhiều lỗi nhưng người sử dụng vẫn thể hiện được ý một cách rõ ràng.	Sử dụng một cách chính xác các dạng câu đơn thường dùng trong những tình huống quen thuộc, tuy có thể còn mắc một số lỗi nhưng người sử dụng vẫn thể hiện được ý một cách rõ ràng.	- Sử dụng một cách chính xác các dạng câu đơn thường dùng trong những tình huống quen thuộc, tuy có thể còn mắc một số lỗi nhưng người sử dụng vẫn thể hiện được ý một cách rõ ràng. - Có nỗ lực sử dụng những mẫu câu phức tuy còn mắc	Sử dụng linh hoạt và chính xác câu đơn và một số câu phức, tuy còn mắc một số lỗi sai nhưng không dẫn đến hiểu nhầm.	Sử dụng linh hoạt và chính xác câu đơn và khá nhiều câu phức, tuy còn mắc một số lỗi sai diễn đạt một cách không hệ thống.	Sử dụng linh hoạt và chính xác câu đơn và khá nhiều câu phức, tuy còn mắc một số lỗi sai nhưng có thể tự sửa được ngay.	Sử dụng linh hoạt và chính xác nhiều cấu trúc câu đa dạng, tuy đôi khi còn mắc lỗi nhưng khó phát hiện.	Sử dụng linh hoạt và chính xác nhiều cấu trúc câu đa dạng và hầu như không mắc lỗi.

						nhiều lỗi.					
Từ vựng - Phạm vi Kiểm soát	Thí sinh không dự thi.	- Chỉ sử dụng được một số từ, cụm từ riêng lẻ về một số chủ đề rất quen thuộc.	- Sử dụng được nhiều từ, cụm từ đơn giản về các chủ đề rất quen thuộc. - Chọn đúng từ và dạng thức của từ thuộc phạm vi từ nêu trên.	- Sử dụng được các từ vựng thuộc các chủ đề quen thuộc mặc dù thường xuyên lặp từ.	- Sử dụng được các từ vựng thuộc các chủ đề quen thuộc và đôi lúc còn dùng lặp các từ vựng này. - Có nỗ lực sử dụng từ vựng thuộc các chủ đề không quen thuộc nhưng còn mắc nhiều lỗi về dùng từ.	- Sử dụng được các từ vựng thuộc các chủ đề quen thuộc và đôi lúc còn dùng lặp các từ vựng này. - Có nỗ lực sử dụng từ vựng thuộc các chủ đề không quen thuộc nhưng còn mắc một số lỗi về dùng từ.	- Sử dụng được các từ vựng thuộc về hầu hết các chủ đề quen thuộc và đôi lúc có nỗ lực tránh lặp từ khi sử dụng các từ vựng thuộc các chủ đề không quen thuộc. - Có độ chính xác từ vựng tương đối cao tuy vẫn còn lỗi về dùng từ và dạng thức từ.	- Sử dụng được các từ vựng thuộc về hầu hết các chủ đề quen thuộc và có nỗ lực tránh lặp từ với khi sử dụng các từ vựng thuộc các chủ đề không quen thuộc. - Có độ chính xác từ vựng khá cao mặc dù vẫn lúng túng	- Sử dụng được các từ vựng thuộc về hầu hết các chủ đề quen thuộc và rất nỗ lực tránh lặp từ khi sử dụng các từ vựng thuộc các chủ đề không quen thuộc. - Có nỗ lực trong việc sử dụng những từ ít quen thuộc và	- Có lượng từ vựng lớn, gồm cả các từ không quen thuộc, các cách diễn đạt kiểu thành ngữ và lối nói thông tục. - Chủ động tìm những cách diễn đạt khác và/hoặc các cách nói tránh tuy đôi lúc còn ngập ngừng. - Đôi khi vẫn	- Có lượng từ vựng lớn, gồm cả các từ không quen thuộc, các cách diễn đạt kiểu thành ngữ và lối nói thông tục. - Chủ động tìm những cách diễn đạt khác và/hoặc các cách nói tránh mà hầu như không ngập ngừng. - Hầu như không lỡ lời và không mắc những lỗi từ vựng nhỏ.

								khi chọn từ và đôi lúc dùng từ còn sai.	những cách diễn đạt kiểu thành ngữ. - Có độ chính xác từ vựng khá cao mặc dù vẫn lúng túng khi chọn từ và đôi lúc dùng từ còn sai	lỡ lời và vẫn mắc một vài lỗi từ vựng nhỏ.	
Phát âm - Âm đơn lẻ - Trọng âm Ngữ điệu	Thí sinh không dự thi.	Phát âm được những từ và cụm từ rất đơn giản nhưng độ chính xác thấp, gây khó hiểu cho người	Phát âm tương đối rõ ràng những từ và cụm từ đơn giản nhưng do đôi khi khó nghe nên người đối thoại vẫn phải	Phát âm rõ ràng và dễ hiểu những từ và cụm từ, tuy còn mắc khá nhiều lỗi về các âm đơn	- Phát âm rõ ràng và dễ hiểu những từ và cụm từ, tuy đôi khi còn mắc lỗi về các âm đơn	- Phát âm rõ ràng và dễ hiểu những từ và cụm từ, tuy đôi khi còn mắc một số	- Phát âm rõ ràng, tự nhiên, và dễ hiểu. - Phát âm đơn lẻ hầu như rõ ràng, chính	- Phát âm rõ ràng, tự nhiên, và dễ hiểu. - Phát âm đơn lẻ rõ ràng,	- Phát âm rõ ràng, tự nhiên, và dễ hiểu. - Phát âm đơn lẻ rõ ràng,	- Phát âm, đặt trọng âm từ và câu chính xác. - Có ngữ điệu	- Phát âm, đặt trọng âm từ và câu chính xác. - Có ngữ điệu câu phù hợp. - Có thể thay đổi

		nghe.	yêu cầu nhắc lại.	lẻ và các lỗi về âm khác.	lẻ. - Có cố gắng nhấn trọng âm từ tuy còn sai nhiều.	lỗi về các âm đơn lẻ. - Có cố gắng nhấn trọng âm từ tuy còn chưa chính xác.	xác. - Nhấn trọng âm từ tương đối chính xác và đã thể hiện sự nỗ lực trong việc nhấn trọng âm câu và ngữ điệu câu.	chính xác. - Nhấn trọng âm từ và trọng âm câu tương đối chính xác. - Có nỗ lực trong việc thể hiện ngữ điệu câu.	chính xác. - Nhấn trọng âm từ và trọng âm câu tương đối chính xác. - Rất nỗ lực trong việc thể hiện ngữ điệu câu.	câu phù hợp. - Có thể thay đổi trọng âm câu để thể hiện các sắc thái ý nghĩa khác nhau.	trọng âm câu và ngữ điệu để thể hiện các sắc thái ý nghĩa khác nhau và các chức năng khác nhau của ngôn ngữ.
	Thí sinh không dự thi.	Chỉ có thể nói một cách rời rạc, ngập ngừng những từ và cụm từ rất ngắn, phần lớn là những câu đã học thuộc.	Có thể nói những cụm từ và câu ngắn một cách rất chậm chạp, thường xuyên bị lỡ lời và phải nhắc lại.	- Có thể diễn đạt một cách khá trôi chảy những ý đơn giản, và hầu như không diễn đạt được ý phức tạp.	- Có thể diễn đạt trôi chảy những ý đơn giản, và có cố gắng diễn đạt một số ý	- Có thể diễn đạt trôi chảy những ý đơn giản và diễn đạt được những ý phức tạp nhưng còn	- Có thể giao tiếp dễ dàng và tương đối lưu loát những ý đơn giản và phức tạp, có thể ngập	- Có thể giao tiếp dễ dàng và tương đối lưu loát, đều đặn những ý đơn giản	- Có thể giao tiếp dễ dàng, khá lưu loát, đều đặn những ý đơn giản và phức	- Thường xuyên nói các đoạn dài và có thể diễn đạt ý một cách dễ dàng, lưu loát, tự nhiên, nhưng đôi khi	- Thường xuyên nói các đoạn dài và có thể diễn đạt ý một cách dễ dàng, lưu loát, tự nhiên, và hiếm khi có hiện tượng lặp từ hay sửa lỗi. - Không có dấu hiệu về

					phức tạp nhưng còn chậm do phải tìm cấu trúc và từ vựng. - Biết sử dụng các cụm từ và câu đơn giản để kéo dài câu trả lời.	chậm do phải tìm cấu trúc và từ vựng. - Có thể nói các đoạn dài nhưng còn mắc lỗi sai và có dấu hiệu của sửa lỗi.	ngừng nhưng không phải quá lâu để tìm cấu trúc và từ vựng. - Có thể nói các đoạn dài nhưng còn mắc một số lỗi không hệ thống và có dấu hiệu của sửa lỗi.	và phức tạp, đôi lúc còn ngập ngừng, nhưng không phải mất thời gian để tìm cấu trúc và từ vựng. - Có thể nói các đoạn dài tuy còn mắc một số lỗi nhỏ.	tạp, đôi lúc còn ngập ngừng, nhưng không phải mất thời gian để tìm cấu trúc và từ vựng. - Có thể nói các đoạn dài tuy còn mắc một số lỗi nhỏ.	còn hiện tượng lặp từ hay sửa lỗi. - Hầu như không có dấu hiệu về việc ngập ngừng để tìm từ và cấu trúc, chỉ ngập ngừng khi tìm ý để diễn đạt về một số chủ đề khó về mặt khái niệm.	việc ngập ngừng để tìm từ và cấu trúc, chỉ ngập ngừng khi tìm ý để diễn đạt về một số chủ đề khó về mặt khái niệm.
Bố cục nội dung - Phát triển chủ đề	Thí sinh không dự thi.	- Hầu như không diễn đạt hoặc phát triển được ý.	- Trả lời được câu hỏi nhưng nội dung trả lời chưa phù hợp và không	- Trả lời tương đối phù hợp được các câu hỏi và có thể phát	- Trả lời phù hợp được các câu hỏi và thể hiện cố	- Trả lời phù hợp được các câu hỏi và có thể phát triển ý	- Có thể phát triển ý một cách tương đối dễ	- Có thể phát triển ý một cách khá dễ dàng,	- Có thể phát triển ý một cách dễ dàng,	- Có thể dễ dàng phát triển ý một cách khá	- Có thể dễ dàng phát triển ý một cách tường tận với các chi tiết và ví dụ minh họa phù

Tính mạch lạc và liên kết		- Chỉ có thể liên kết từ và cụm từ bằng các từ kết nối như "và" hoặc "thì".	phát triển được ý ngoài những từ khóa được gợi ý. - Có thể sử dụng một số phương tiện kết nối đơn giản như "và", "nhưng", "bởi vì".	triển ý nhưng mới chỉ dưới dạng liệt kê. - Có thể liên kết ý bằng một số các phương tiện kết nối đơn giản nhưng hay bị lặp.	gắng phát triển ý nhưng chỉ dưới dạng liệt kê. - Có thể liên kết ý bằng một số các phương tiện kết nối đơn giản nhưng đôi khi bị lặp.	dưới dạng liệt kê, tuy có dấu hiệu cố gắng mở rộng ý nhưng các ý mở rộng thường chưa rõ ràng hoặc bị lặp. - Có thể liên kết ý một cách khá đa dạng khi sử dụng các phương tiện kết nối đơn giản.	dàng, mở rộng ý bằng một số chi tiết và ví dụ minh họa phù hợp. - Có thể sử dụng các phương tiện kết nối phức tạp hơn nhưng chưa thể hiện được rõ ràng mối quan hệ giữa các ý.	mở rộng ý bằng những chi tiết và ví dụ minh họa phù hợp. - Có thể sử dụng nhiều loại phương tiện kết nối để thể hiện khá rõ ràng mối quan hệ giữa các ý.	mở rộng ý bằng những chi tiết và ví dụ minh họa phù hợp. - Có thể sử dụng nhiều loại phương tiện kết nối để thể hiện rõ ràng mối quan hệ giữa các ý.	tường tận với các chi tiết và ví dụ minh họa phù hợp, và đưa ra kết luận phù hợp. - Có thể trình bày ý rõ ràng, mạch lạc với cấu trúc chặt chẽ, thể hiện khả năng sử dụng khá thành thạo các phương tiện	hợp, và đưa ra kết luận phù hợp. - Có thể trình bày ý rõ ràng, mạch lạc với cấu trúc chặt chẽ, thể hiện khả năng sử dụng thành thạo các phương tiện kết nối và các hình thức tổ chức ý.

										kết nối và các hình thức tổ chức ý.	